

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 3 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã SCR theo Quyết định số 468/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, đất thuê; kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoạt động tư vấn quản lý, nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; đại lý môi giới, đấu giá, cung cấp dịch vụ tư vấn kiến trúc và kỹ thuật có liên quan; hoạt động thiết kế chuyên dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 253 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Ông Đặng Hồng Anh	Phó chủ tịch
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thành Chương	Thành viên độc lập
Bà Trần Diệp Phương Nhi	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Chương	Thành viên
Bà Trần Diệp Phương Nhi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Khuê	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là Ông Võ Quốc Khánh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc vào ngày nêu trên. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Võ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.899.092.037.279	6.000.405.698.832
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5	123.517.873.124	121.781.677.897
111	Tiền		33.668.750.092	25.179.013.993
112	Các khoản tương đương tiền		89.849.123.032	96.602.663.904
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		26.368.013.132	62.672.729.432
121	Chứng khoán kinh doanh		2.863.432	76.551.438.274
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(24.481.408.842)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	26.365.149.700	10.602.700.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.832.869.884.941	2.980.933.129.171
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	211.793.620.731	216.073.177.843
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.431.182.663.924	386.532.752.341
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	1.377.446.494.445	1.446.924.328.691
136	Phải thu ngắn hạn khác	10	827.811.824.767	933.556.039.222
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.364.718.926)	(2.153.168.926)
140	Hàng tồn kho	11	2.853.881.731.678	2.776.108.098.042
141	Hàng tồn kho		2.854.862.146.326	2.777.113.023.599
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(980.414.648)	(1.004.925.557)
150	Tài sản ngắn hạn khác		62.454.534.404	58.910.064.290
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.250.695.514	7.093.381.660
152	Thuế GTGT được khấu trừ	22	56.203.145.699	51.815.989.439
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	693.191	693.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.390.880.455.691	3.690.870.253.281
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.041.173.944.983	1.267.057.114.213
215	Phải thu về cho vay dài hạn	9	8.580.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	10	1.032.593.944.983	1.267.057.114.213
220	Tài sản cố định		200.092.174.206	204.134.068.032
221	Tài sản cố định hữu hình	13	767.245.625	1.288.052.476
222	Nguyên giá		13.776.744.298	14.201.778.298
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.009.498.673)	(12.913.725.822)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	14	3.713.751.882	4.068.255.000
225	Nguyên giá		4.963.043.637	4.963.043.637
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.249.291.755)	(894.788.637)
227	Tài sản cố định vô hình	15	195.611.176.699	198.777.760.556
228	Nguyên giá		230.598.515.615	230.598.515.615
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.987.338.916)	(31.820.755.059)
230	Bất động sản đầu tư	16	874.691.463.635	892.125.021.127
231	Nguyên giá		990.146.280.377	990.146.280.377
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(115.454.816.742)	(98.021.259.250)
240	Tài sản dở dang dài hạn		605.400.000	330.900.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	605.400.000	330.900.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn	18	964.759.635.740	1.004.524.300.624
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		76.153.406.347	116.481.688.431
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		883.702.387.584	883.702.387.584
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(659.775.391)	(659.775.391)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.563.617.200	5.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		309.557.837.127	322.698.849.285
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	236.500.144.972	246.015.868.458
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		5.637.075.961	2.520.303.014
269	Lợi thế thương mại	19	67.420.616.194	74.162.677.813
270	TỔNG TÀI SẢN		10.289.972.492.970	9.691.275.952.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.216.095.016.348	4.623.249.648.985
310	Nợ ngắn hạn		3.448.266.311.131	3.383.318.207.499
311	Phải trả người bán ngắn hạn	20	210.629.971.037	210.467.714.989
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	571.347.197.609	529.715.305.057
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	76.772.633.158	138.914.267.276
314	Phải trả người lao động		12.543.395.446	6.090.348.906
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	23	333.636.638.882	422.733.438.269
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	34.588.154.650	30.442.397.836
319	Phải trả ngắn hạn khác	25	847.233.684.976	930.683.403.541
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	1.318.928.118.577	1.071.405.932.293
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.586.516.796	42.865.399.332
330	Nợ dài hạn		1.767.828.705.217	1.239.931.441.486
333	Chi phí phải trả dài hạn	23	93.927.687.101	102.376.053.565
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	-	3.538.018.832
337	Phải trả dài hạn khác	25	173.442.569.245	203.519.106.264
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	1.407.902.546.916	837.942.360.870
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		92.555.901.955	92.555.901.955
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.073.877.476.622	5.068.026.303.128
410	Vốn cổ phần		5.073.877.476.622	5.068.026.303.128
411	Vốn cổ phần	27	3.956.617.750.000	3.956.617.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.956.617.750.000	3.956.617.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	27	333.103.781.211	333.103.781.211
418	Quỹ đầu tư phát triển	27	156.557.329.395	156.557.329.395
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27	24.890.292.522	24.890.292.522
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27	394.452.222.867	391.519.407.503
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		391.519.407.503	341.368.737.764
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.932.815.364	50.150.669.739
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28	208.256.100.627	205.337.742.497
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.289.972.492.970	9.691.275.952.113

Nguyễn Việt Hùng
Người lập

Trần Thị Phương Loan
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày			
		Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.710.219.939	100.329.744.766	149.746.892.277	495.745.649.095
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	(18.181.820)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.710.219.939	100.329.744.766	149.728.710.457	495.745.649.095
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(39.576.632.100)	(68.245.987.926)	(99.433.092.900)	(363.178.304.432)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.133.587.839	32.083.756.840	50.295.617.556	132.567.344.663
21	Doanh thu hoạt động tài chính	103.262.746.973	206.364.159.867	168.412.765.174	283.792.855.735
22	Chi phí tài chính	(92.309.895.460)	(128.680.123.483)	(146.960.055.119)	(179.389.068.512)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(74.339.109.460)	(60.771.488.819)	(150.512.462.178)	(110.002.455.333)
24	Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết	4.683.787.727	12.614.807.195	1.453.507.065	10.315.210.335
25	Chi phí bán hàng	(12.240.928.346)	(10.742.262.379)	(16.926.821.996)	(40.850.661.041)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(38.186.540.030)	(23.748.843.321)	(55.479.603.763)	(48.592.372.417)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.657.241.297)	87.891.494.719	795.428.918	157.843.308.763
31	Thu nhập khác	21.271.641.633	45.866.858	25.841.637.481	535.200.538
32	Chi phí khác	(2.990.756.442)	(2.140.097.989)	(12.688.086.076)	(2.492.293.033)
40	Lợi nhuận (lỗ) khác	18.280.885.191	(2.094.231.131)	13.153.551.405	(1.957.092.495)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.623.643.894	85.797.263.588	13.948.980.323	155.886.216.268
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(10.873.639.638)	(20.352.938.705)	(11.125.728.775)	(32.234.526.908)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.228.633.758	74.409.591	3.116.772.946	(171.571.060)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.978.638.014	65.518.734.474	5.940.024.494	123.480.118.300

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
61	Phân bổ cho:		
62	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	2.338.906.181	2.932.815.364
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.639.731.833	3.007.209.130
		63.926.228.976	120.649.625.726
		1.592.505.498	2.830.492.574



(Handwritten signature in blue ink)

Trần Thị Phương Loan
Kế toán trưởng

(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Việt Hùng
Người lập

(Handwritten signature in blue ink)
Võ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.948.980.323	155.886.216.268
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư, phân bổ lợi thế thương mại	28.217.512.937	23.693.951.680
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(11.294.369.751)	65.713.772.549
04	Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(168.058.932.168)	(293.334.724.571)
06	Chi phí lãi vay	150.512.462.178	110.002.455.333
	31		
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	13.325.653.519	61.961.671.259
09	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	(815.681.058.987)	(205.770.893.482)
10	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	(77.749.122.727)	(61.187.091.082)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	(134.865.056.263)	(336.058.344.547)
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	10.358.409.632	21.776.468.530
13	(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	76.548.574.842	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(236.744.288.391)	(69.774.010.981)
15	Thuế TNDN đã nộp	(17.094.866.556)	(1.236.763.147)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(278.882.536)	(11.057.074.910)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.182.180.637.467)	(601.346.038.360)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(918.233.352)	(916.474.919)
23	Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm	(210.724.417.200)	(91.608.500.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tất toán tiền gửi tiết kiệm	270.133.634.246	668.244.530.217
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(293.633.259.549)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	73.872.000.000	29.400.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	234.502.296.493	56.964.115.389
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	366.865.280.187	368.450.411.138

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	1.379.921.500.555	528.564.189.873
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(561.795.394.873)	(295.538.569.786)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(643.733.352)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	(430.819.823)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	817.051.552.507	233.025.620.087
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.736.195.227	129.992.865
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	121.781.677.897	40.948.032.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	123.517.873.124	41.078.025.263



Nguyễn Việt Hùng
Người lập



Trần Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Võ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2023

13/07/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 3 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "SCR" theo Quyết định số 468/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, đất thuê; kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoạt động tư vấn quản lý, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; đại lý môi giới, đấu giá; cung cấp dịch vụ tư vấn kiến trúc và kỹ thuật có liên quan; hoạt động thiết kế chuyên dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 253 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 312 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 295 người).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có mười một (11) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty liên kết với chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Tình trạng	Hoạt động kinh doanh chính	30/06/2023		31/12/2022	
					Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
I - Công ty con								
1	Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Dịch Vụ Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	TP. Hồ Chí Minh (TP.HCM)	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH Dịch Vụ Quản Lý Bất Động Sản Sài Gòn Thương Tín	TP.HCM	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
3	Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sản Đông Sài Gòn	TP.HCM	Đang hoạt động	Bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	TP.HCM	Đang hoạt động	Xây dựng và bất động sản	99,90	99,90	99,90	99,90
5	Công ty Cổ phần Mai Lan	TP.HCM	Đang hoạt động	Dịch vụ	90,17	90,17	90,17	90,17
6	Công ty TNHH Thương Tín – CJ Cầu Tre	TP.HCM	Đang hoạt động	Dịch vụ	74,00	74,00	74,00	74,00
7	Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Hưng Anh Năm	TP.HCM	Đang hoạt động	Bất động sản	99,99	100,00	99,99	100,00
8	Công ty Cổ phần Thương Mại Nguyễn Kim Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đang hoạt động	Bất động sản và dịch vụ thương mại	99,84	99,85	99,84	99,85
9	Công ty TNHH MTV TTC Land Retail Management	TP.HCM	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH MTV Đầu Tư Bất Động Sản TTC Land Phú Quốc	Kiên Giang	Đang hoạt động	Bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản TTC Land Hưng Điền	TP.HCM	Đang hoạt động	Bất động sản	61,00	61,00	61,00	61,00
II - Công ty liên kết								
1	Công ty Cổ phần May Tiến Phát	TP.HCM	Đang hoạt động	Bất động sản và dịch vụ thương mại	22,51	22,51	22,51	22,51
2	Công ty Cổ phần Đầu tư SVG (*)	TP.HCM	Đang hoạt động	Sản xuất và xây dựng	50,00	49,89	50,00	49,89
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An – Idico	TP.HCM	Đang hoạt động	Bất động sản và dịch vụ thương mại	-	-	23,98	24,00

(*) Tập đoàn nắm giữ quyền biểu quyết không tương ứng với tỷ lệ lợi ích trong các công ty này (Thuyết minh số 18.1)

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày chung với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến

Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 3 năm
Phương tiện vận tải	2 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 11 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 45 năm
------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Nhà mẫu; và
- Chi phí hoa hồng cho dự án

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động kinh doanh, dự án bao gồm ngân sách hoạt động dự kiến.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán biệt thự, nhà phố và căn hộ

Đối với các biệt thự, nhà phố và căn hộ mà Tập đoàn bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến biệt thự, nhà phố và căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định là tổng số tiền được nhận theo hợp đồng khi đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được bán giao cho khách hàng.

Doanh thu dịch vụ môi giới bất động sản và dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí mua lại trái phiếu chuyển đổi và chiết khấu thanh toán.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và hoa hồng bán

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong cùng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh bất động sản trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4 HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong kỳ Tập đoàn không phát sinh giao dịch hợp nhất kinh doanh.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	119.764.315	27.186.238
Tiền gửi ngân hàng	33.548.985.777	25.151.827.755
Các khoản tương đương tiền (*)	89.849.123.032	96.602.663.904
TỔNG CỘNG	123.517.873.124	121.781.677.897

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản tương đương tiền đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 26.1).

6 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại từ trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 7,5% đến 8,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh số 26.1).

7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu các bên khác	162.345.570.809	179.886.717.563
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 4	23.909.892.689	23.909.892.689
- Khác (*)	138.435.678.120	155.976.824.874
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	49.448.049.922	36.186.460.280
TỔNG CỘNG	211.793.620.731	216.073.177.843
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.354.365.714)	(1.142.815.714)
GIÁ TRỊ THUẦN	197.439.255.017	214.930.362.129

(*) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản phải thu tương ứng với đợt thanh toán cuối cùng của hợp đồng mua bán bất động sản chưa được chuyển nhượng Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Trả trước cho các bên khác	509.709.045.639	360.847.373.560
- Công ty TNHH Đầu Tư Sabeco Hiệp Phúc (*)	227.355.785.711	227.355.785.711
- Công ty Cổ phần Khai Thác Và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	44.531.958.904	48.249.506.849
- Công ty Cổ phần Nội Thất 68	155.000.000.000	-
- Khác	82.821.301.024	85.242.081.000
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	921.473.618.285	25.685.378.781
TỔNG CỘNG	1.431.182.663.924	386.532.752.341

(*) Số dư này thể hiện khoản ứng trước theo các Thỏa Thuận Nguyên Tắc để mua sản phẩm hình thành trong tương lai đối với 74% tổng số lượng sản phẩm của dự án Charmington Iris tọa lạc tại số 76 Đường Tôn Thất Thuyết, Phường 16, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

9 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngắn hạn	1.377.446.494.445	1.446.924.328.691
Cho vay bên liên quan (i) (Thuyết minh số 35)	1.052.130.000.000	1.155.353.634.246
Cho vay bên khác (ii)	325.316.494.445	291.570.694.445
Dài hạn	8.580.000.000	-
Cho vay bên liên quan (i) (Thuyết minh số 35)	8.580.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.386.026.494.445	1.446.924.328.691

(i) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay bên liên quan như sau:

Bên vay	30/06/2023 VND	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	1.011.130.000.000	Từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	41.000.000.000	Tháng 9 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	8.580.000.000	Tháng 12 năm 2024
TỔNG CỘNG	1.060.710.000.000	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản cho vay bên liên quan có mức lãi suất dao động từ 6,0%/năm đến 12,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 10,0%/năm đến 12,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần khoản cho vay bên liên quan được đảm bảo bằng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Sơn Nhất.

9 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Bên vay	30/06/2023 VND	Ngày đáo hạn
<i>(ii)</i> Chi tiết các khoản phải thu về cho vay bên khác như sau:		
Công ty Cổ phần Nội Thất 68	81.945.800.000	Tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tân Sơn Nhất	61.845.000.000	Từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 11 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kiến Trúc Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	6.525.694.445	Tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu Tư Vũ Tiên	14.000.000.000	Từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản DHA	3.000.000.000	Tháng 3 năm 2024
Công ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh An Việt	2.000.000.000	Tháng 2 năm 2024
Công ty Cổ phần Thực Phẩm CJ Cầu Tre	156.000.000.000	Tháng 11 năm 2023
TỔNG CỘNG	325.316.494.445	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản cho vay tín chấp bên khác có mức lãi suất dao động từ 10,0%/năm đến 14,6%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 10,0%/năm đến 12,5%/năm).

10 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngắn hạn	827.811.824.767	933.556.039.222
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và hợp tác kinh doanh	615.861.560.909	681.951.072.228
Phải thu ủy thác đầu tư	86.873.646.415	88.257.305.581
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	42.401.538.474	35.367.899.856
Đặt cọc	334.400.000	57.812.400.000
Tạm ứng cho nhân viên	36.565.277.932	30.356.275.709
Khác	45.775.401.037	39.811.085.848
Dài hạn	1.032.593.944.983	1.267.057.114.213
Phải thu từ các HĐHTKD (i)	978.852.524.323	1.214.335.693.553
Đặt cọc để thực hiện dự án (ii)	42.000.000.000	42.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	11.741.420.660	10.721.420.660
TỔNG CỘNG	1.860.405.769.750	2.200.613.153.435
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.010.353.212)	(1.010.353.212)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.859.395.416.538	2.199.602.800.223
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.328.305.523.055	1.573.180.740.528
Phải thu các bên khác	532.100.246.695	627.432.412.907

- (i) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản đầu tư vào HĐHTKD với Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để phát triển dự án Khu phức hợp Vịnh Đầm tại Tổ 11, Ấp Suối Lớn, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang và Công ty Cổ phần Quản Lý và Khai Thác Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh về phát triển dự án Khu công nghiệp Tân Kim mở rộng tại Thị trấn Cồn Giuộc, Huyện Cồn Giuộc, Tỉnh Long An.

10 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (ii) Số dư này thể hiện khoản đặt cọc theo HĐHTKD với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Việt Nam trong năm 2012 để thực hiện dự án Charmington La Pointe trên quy mô diện tích 5055,1 m² tại Quận 10, TP.HCM.

11 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Bất động sản dở dang (*)	2.695.994.766.828	2.643.711.312.303
Hàng hóa bất động sản	92.365.785.439	92.548.182.995
Nguyên vật liệu	287.323.059	322.502.200
Công cụ, dụng cụ	5.712.271.492	21.373.890.287
Dịch vụ đang cung cấp dở dang	60.501.999.508	19.157.135.814
TỔNG CỘNG	2.854.862.146.326	2.777.113.023.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(980.414.648)	(1.004.925.557)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.853.881.731.678	2.776.108.098.042

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với các dự án được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 26.3*).

(*) Chi phí lãi vay vốn hóa

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng số tiền là 5.854.908.495 VND vào bất động sản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.018.575.334 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng và phát triển các dự án bất động sản đang triển khai của Tập đoàn.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngắn hạn	6.250.695.514	7.093.381.660
Chi phí môi giới	4.779.400.003	4.779.400.003
Công cụ, dụng cụ	1.275.826.115	2.132.495.089
Khác	195.469.396	181.486.568
Dài hạn	236.500.144.972	246.015.868.458
Chi phí môi giới, nhà mẫu	182.952.317.871	215.362.018.888
Chi phí thuê đất, mặt bằng	47.722.055.096	26.355.551.591
Công cụ, dụng cụ	5.825.772.005	4.298.297.979
TỔNG CỘNG	242.750.840.486	253.109.250.118

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	609.024.990	1.160.045.454	12.432.707.854	14.201.778.298
Thanh lý trong kỳ	-	-	(425.034.000)	(425.034.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	609.024.990	1.160.045.454	12.007.673.854	13.776.744.298
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	609.024.990	-	7.846.065.490	8.455.090.480
Khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(609.024.990)	(854.187.473)	(11.450.513.359)	(12.913.725.822)
Khấu hao trong kỳ	-	(96.670.452)	(424.136.399)	(520.806.851)
Thanh lý trong kỳ	-	-	425.034.000	425.034.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(609.024.990)	(950.857.925)	(11.449.615.758)	(13.009.498.673)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	305.857.981	982.194.495	1.288.052.476
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	209.187.529	558.058.096	767.245.625

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.963.043.637
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.963.043.637</u>
Khấu hao lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(894.788.637)
Khấu hao trong kỳ	(354.503.118)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(1.249.291.755)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.068.255.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u><u>3.713.751.882</u></u>

15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	209.629.895.999	20.968.619.616	230.598.515.615
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>209.629.895.999</u>	<u>20.968.619.616</u>	<u>230.598.515.615</u>
Hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(22.312.034.453)	(9.508.720.606)	(31.820.755.059)
Hao mòn trong kỳ	(1.842.479.910)	(1.324.103.947)	(3.166.583.857)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(24.154.514.363)</u>	<u>(10.832.824.553)</u>	<u>(34.987.338.916)</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	187.317.861.546	11.459.899.010	198.777.760.556
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>185.475.381.636</u>	<u>10.135.795.063</u>	<u>195.611.176.699</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 26)</i>	90.175.781.818	-	90.175.781.818
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.054.166.500	1.054.166.500

16 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	990.146.280.377
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>990.146.280.377</u>
Khấu hao lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(98.021.259.250)
Khấu hao trong kỳ	(17.433.557.492)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(115.454.816.742)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	892.125.021.127
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u><u>874.691.463.635</u></u>

17 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Phần mềm quản lý vận hành tòa nhà	605.400.000	330.900.000
TỔNG CỘNG	<u>605.400.000</u>	<u>330.900.000</u>

18 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 18.1</i>)	76.153.406.347	116.481.688.431
Đầu tư dài hạn khác (<i>Thuyết minh số 18.2</i>)	883.702.387.584	883.702.387.584
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh số 18.3</i>)	5.563.617.200	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>965.419.411.131</u>	<u>1.005.184.076.015</u>
Hoàn nhập/(Dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn	(659.775.391)	(659.775.391)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u><u>964.759.635.740</u></u>	<u><u>1.004.524.300.624</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2023		31/12/2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
1	Công ty Cổ phần Máy Tiến Phát	Bất động sản và dịch vụ thương mại	22,51	22,51	22,51	22,51
				75.965.122.856		76.819.791.877
				VND		VND
2	Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Long An – Idico (i)	Bất động sản và dịch vụ thương mại	-	-	23,98	24,00
						39.473.613.063
3	Công ty Cổ phần Đầu Tư SVG (i)	Sản xuất và xây dựng	50,00	49,89	50,00	49,89
				188.283.491		188.283.491
				VND		VND
TỔNG CỘNG				76.153.406.347		116.481.688.431

(i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Đầu Tư SVG là 50%, dựa trên thỏa thuận của các cổ đông, quyền biểu quyết của Tập đoàn không tương ứng với tỷ lệ sở hữu và Tập đoàn không có quyền kiểm soát. Do đó, Tập đoàn đã phân loại khoản đầu tư này như khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng 2.052.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Long An - Idico cho bên thứ ba. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Long An - Idico không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

18 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND	VND
	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Giá trị đầu tư		
Số đầu kỳ	132.122.030.907	141.722.030.907
Thanh lý trong kỳ	(48.016.800.000)	(9.600.000.000)
Điều chỉnh khác	378.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>84.483.230.907</u>	<u>132.122.030.907</u>
Phần lũy kế lãi/(lỗ) sau khi đầu tư vào công ty liên kết		
Số đầu kỳ	(15.640.342.476)	(26.828.726.219)
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	1.453.507.065	14.244.588.846
Thanh lý trong kỳ	6.235.010.851	637.394.897
Cổ tức được chia trong kỳ	-	(3.693.600.000)
Điều chỉnh khác	(378.000.000)	-
Số cuối kỳ	<u>(8.329.824.560)</u>	<u>(15.640.342.476)</u>
Giá trị đầu tư còn lại		
Số đầu kỳ	<u>116.481.688.431</u>	<u>114.893.304.688</u>
Số cuối kỳ	<u>76.153.406.347</u>	<u>116.481.688.431</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết đầu tư dài hạn khác như sau:

STT	Tên công ty	30/06/2023			31/12/2022		
		Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
1	Công ty Xây Dựng Đầu Tư Hùng Anh	0,62	14.951.584	-	0,62	14.951.584	-
2	Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	14,6	527.521.636.000	-	14,6	527.521.636.000	-
3	Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Dựng Phước Tân	19,88	311.215.800.000	-	19,88	311.215.800.000	-
4	Công ty Cổ phần Nội Thất 68	8,00	1.600.000.000	(659.775.391)	8,00	1.600.000.000	(659.775.391)
5	Công ty Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	1,52	43.350.000.000	-	1,52	43.350.000.000	-
TỔNG CỘNG			883.702.387.584	(659.775.391)		883.702.387.584	(659.775.391)

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

18.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 22 tháng đến 84 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Tân Định, mức lãi suất được hưởng dao động từ 7,5%/ năm đến 8,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7,5%/năm).

19 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND 30/06/2023 VND	VND 31/12/2022 VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	143.694.480.800	143.694.480.800
Phân bổ lũy kế		
Số đầu kỳ	(69.531.802.987)	(56.047.679.748)
Phân bổ trong kỳ	(6.742.061.619)	(13.484.123.239)
Số cuối kỳ	(76.273.864.606)	(69.531.802.987)
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	74.162.677.813	87.646.801.052
Số cuối kỳ	67.420.616.194	74.162.677.813

20 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả các bên khác	180.579.314.198	179.496.492.510
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Thuận Việt	34.416.358.760	59.916.358.760
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Vận Tải Việt Nam	32.285.544.842	27.459.671.188
- Khác	113.877.410.596	92.120.462.562
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	30.050.656.839	30.971.222.479
TỔNG CỘNG	210.629.971.037	210.467.714.989

21 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Các bên khác	548.356.226.653	506.724.334.101
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Xây Dựng Dịch Vụ Phúc Bảo Minh	33.623.798.186	43.773.798.186
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	57.000.000.000	-
- Khác (i)	457.732.428.467	462.950.535.915
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	22.990.970.956	22.990.970.956
TỔNG CỘNG	571.347.197.609	529.715.305.057

- (i) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản nhận tạm ứng theo tiến độ hợp đồng từ khách hàng mua nhà và căn hộ thuộc các dự án đang được thi công xây dựng của Tập đoàn. Tập đoàn sẽ bàn giao nhà và căn hộ cho khách hàng sau khi hoàn thành xây dựng và ghi nhận doanh thu tương ứng.

10/01/2023
 CÔNG TY
 ĐẠI TÍN
 P.V

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2023 VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.185.371.243	11.125.728.775	(17.094.866.556)	67.216.233.462
Thuế giá trị gia tăng	33.725.082.315	22.950.150.596	(52.761.130.129)	3.914.102.782
Thuế thu nhập cá nhân	11.944.244.877	3.461.522.921	(12.497.720.945)	2.908.046.853
Tiền thuế đất	20.030.143.702	1.146.027.945	(18.471.346.725)	2.704.824.922
Thuế, phí và lệ phí khác	29.425.139	8.282.621.188	(6.282.621.188)	29.425.139
TỔNG CỘNG	138.914.267.276	46.966.051.425	(109.107.685.543)	76.772.633.158
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	51.815.989.439	24.556.316.636	(20.169.160.376)	56.203.145.699
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	693.191	-	-	693.191
TỔNG CỘNG	51.816.682.630	24.556.316.636	(20.169.160.376)	56.203.838.890

23 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngắn hạn	333.636.638.882	422.733.438.269
Chi phí xây dựng phải trả	239.764.907.980	239.168.302.788
Chi phí lãi vay	45.701.500.631	134.871.067.176
Chi phí bồi thường đất dự án Charmington Dragonic	38.282.833.530	38.282.833.530
Khác	9.887.396.741	10.411.234.775
Dài hạn	93.927.687.101	102.376.053.565
Chi phí thuê đất và chia lợi nhuận cố định (*)	93.927.687.101	102.376.053.565
TỔNG CỘNG	427.564.325.983	525.109.491.834

(*) Số dư này thể hiện khoản trích trước chi phí thuê đất và chia lợi nhuận cố định với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Việt Nam theo HĐHTKD liên quan đến phần dự án Charmington La Pointe đã hoàn thành và đưa vào cho thuê.

24 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngắn hạn	34.588.154.650	30.442.397.836
Tiền cho thuê nhận trước	8.957.804.432	10.841.389.382
Lợi nhuận chưa thực hiện (*)	25.630.350.218	19.601.008.454
Dài hạn	-	3.538.018.832
Tiền cho thuê nhận trước	-	3.538.018.832
TỔNG CỘNG	34.588.154.650	33.980.416.668

(*) Số dư này thể hiện giá trị của khoản lợi nhuận mà Tập đoàn nhận được từ việc cho vay, bán các bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết theo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong các công ty liên kết này.

25 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngắn hạn	847.233.684.976	930.683.403.541
Tiền đặt cọc nhận từ cá nhân để mua căn hộ	490.184.059.294	489.642.549.385
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần (i)	277.891.918.311	358.512.000.000
Quỹ bảo trì chung cư	27.319.847.853	31.319.847.853
Nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.358.851.362	10.385.760.551
Cổ tức, lãi vay phải trả	24.295.509.917	21.728.436.465
Tiền thu từ các HĐHTKD ngắn hạn	9.021.540.421	9.021.540.421
Khác	15.161.957.818	10.073.268.866
Dài hạn	173.442.569.245	203.519.106.264
Tiền thu từ các HĐHTKD dài hạn (ii)	113.350.000.000	144.500.000.000
Nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	60.092.569.245	59.019.106.264
TỔNG CỘNG	<u>1.020.676.254.221</u>	<u>1.134.202.509.805</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>961.766.404.254</i>	<i>1.098.156.751.257</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>58.909.849.967</i>	<i>36.045.758.548</i>

(i) Đây là khoản phải trả cho Công ty TNHH Lotte Land theo thông báo số LL/VN/22-17 vào ngày 1 tháng 12 năm 2022 về việc chấm dứt Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần ký ngày 1 tháng 6 năm 2020.

(ii) Đây là khoản đầu tư nhận từ Công ty Cổ phần Khai Thác và Quản Lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Đặng Huỳnh") để đầu tư và kinh doanh 11 lô đất thuộc sở hữu của Tập đoàn theo HĐHTKD ký ngày 25 tháng 10 năm 2020 và các phụ lục điều chỉnh. Theo đó, Tập đoàn phải đảm bảo lợi nhuận cố định cho Đặng Huỳnh 18%/năm kể từ ngày Đặng Huỳnh góp đủ vốn như cam kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 VAY

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30/06/2023 VND
Ngắn hạn	1.071.405.932.293	572.740.770.555	(562.439.128.225)	237.220.543.954	1.318.928.118.577
Vay cá nhân và tổ chức (Thuyết minh số 26.3)	511.575.217.060	360.276.260.708	(195.514.343.481)	-	676.337.134.287
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 26.1)	238.063.553.752	212.464.509.847	(197.146.907.230)	-	253.381.156.369
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 26.2)	320.973.288.324	-	(169.134.144.162)	236.190.328.262	388.029.472.424
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26.4)	793.873.157	-	(643.733.352)	1.030.215.692	1.180.355.497
Dài hạn	837.942.360.870	807.180.730.000	-	(237.220.543.954)	1.407.902.546.916
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 26.2)	836.418.545.193	807.180.730.000	-	(236.190.328.262)	1.407.408.946.931
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 26.4)	1.523.815.677	-	-	(1.030.215.692)	493.599.985
	1.909.348.293.163	1.379.921.500.555	(562.439.128.225)	-	2.726.830.665.493
Trong đó:					
Vay từ bên khác	1.831.801.793.163				2.552.784.165.493
Vay từ bên liên quan	77.546.500.000				174.046.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 VAY (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>30/06/2023</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	187.942.752.465	Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 5 năm 2024	(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; (2) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	23.643.394.555	Từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất và nhà kho kết hợp nhà xưởng trên đất tại Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An thuộc sở hữu của bên thứ ba.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh	29.416.873.622	Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 11 năm 2023	Thừa đất tại Quận 7, TP.Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Nam Á	12.378.135.727	Từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024	(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; (2) Dự án Khu phức hợp Văn phòng Thương mại Dịch vụ tại Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh và Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê mặt bằng tại dự án; (3) Một số cổ phần thuộc sở hữu của bên thứ ba.
	253.381.156.369		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có mức lãi suất dao động từ 6,05%/năm đến 13,1%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,4%/năm đến 10,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 VAY (tiếp theo)

26.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>30/06/2023</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Nam Á	493.115.000.000	Từ tháng 5 năm 2025 đến tháng 2 năm 2028	(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; (2) Dự án Khu phức hợp Văn phòng Thương mại Dịch vụ tại Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh và Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê mặt bằng tại dự án; (3) Một số cổ phần thuộc sở hữu của bên thứ ba; (4) Quyền và lợi ích được hưởng từ việc bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án tại Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Phương Đông	1.246.073.419.355	Từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 10 năm 2030	(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; (2) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất tại Dự án Trung tâm Thương mại TTC Plaza Đức Trọng; (3) Một số cổ phần thuộc sở hữu của bên thứ ba; (4) Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán công trình xây dựng thuộc dự án tại Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; (5) Quyền sử dụng đất và bất động sản dự án tại Phú Quốc thuộc sở hữu của bên thứ ba.
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	56.250.000.000	Tháng 11 năm 2024	(1) Quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê dài hạn tầng thương mại dự án tại Quận 7, TP.Hồ Chí Minh; (2) Quyền tài sản phát sinh từ dự án tại Quận 7, TP.Hồ Chí Minh.

Trong đó:

<i>Vay dài hạn</i>	1.407.408.946.931
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	388.029.472.424

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại có mức lãi suất dao động từ 11,4%/năm đến 15,0%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 10,7%/năm đến 14,5%/năm).

26 VAY (tiếp theo)

26.3 Vay từ cá nhân và tổ chức

Chi tiết vay tín chấp ngắn hạn từ các cá nhân và tổ chức được trình bày như sau:

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Vay từ cá nhân	416.957.134.287	354.669.058.406
Vay từ tổ chức	259.380.000.000	156.906.158.654
<i>Công ty Cổ phần May Tiến Phát</i>	2.180.000.000	2.180.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công</i>	155.200.000.000	58.700.000.000
<i>Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công</i>	87.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Xây Dựng Dịch Vụ Phúc Bảo Minh</i>	-	48.640.000.000
<i>Công ty Cổ phần Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh</i>	-	12.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Nam</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Năng Lượng TTC</i>	10.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Chứng Khoán Mirae Asset</i>	-	30.386.158.654
	676.337.134.287	511.575.217.060

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản vay tín chấp từ các cá nhân và tổ chức có mức lãi suất dao động từ 7,5%/năm đến 13,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 7,5%/năm đến 13,0%/năm).

26.4 Nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh để mua tài sản cố định được trình bày như sau:

	30/06/2023 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích
Khoản 1	245.999.982	Tháng 3 năm 2024	9,7	Mua tài sản cố định
Khoản 2	276.222.175	Tháng 5 năm 2024	9,7	Mua tài sản cố định
Khoản 3	1.151.733.325	Tháng 3 năm 2025	9,7	Mua tài sản cố định
	1.673.955.482			

Trong đó:

<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	1.180.355.497
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	493.599.985

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Vào ngày ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.663.563.030.000	333.257.781.211	150.121.777.502	24.890.292.522	661.111.130.027	4.832.944.011.262
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.165.262.336	50.165.262.336
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	293.054.720.000	(154.000.000)	-	-	(293.054.720.000)	(154.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.435.551.893	-	(6.435.551.893)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.002.120.370)	(18.002.120.370)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(14.592.597)	(14.592.597)
Chi phí hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.956.617.750.000	333.103.781.211	156.557.329.395	24.890.292.522	391.519.407.503	4.862.688.560.631

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.956.617.750.000	333.103.781.211	156.557.329.395	24.890.292.522	391.519.407.503	4.862.688.560.631
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.932.815.364	2.932.815.364
Vào ngày ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.956.617.750.000	333.103.781.211	156.557.329.395	24.890.292.522	394.452.222.867	4.865.621.375.995

27 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	30/06/2023	31/12/2022
Cổ phiếu đăng ký phát hành	395.661.775	395.661.775
Cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	395.661.775	395.661.775
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	395.661.775	395.661.775

27.3 Tình hình tăng giảm vốn cổ phần và phân phối cổ tức

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2023	31/12/2022
<i>Vốn cổ phần</i>		
Vốn góp đầu kỳ	3.956.617.750.000	3.663.563.030.000
Cổ tức được chia bằng cổ phiếu	-	293.054.720.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>3.956.617.750.000</u>	<u>3.956.617.750.000</u>

28 LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Vốn điều lệ đã góp	178.680.507.024	178.680.507.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29.575.593.603	26.657.235.473
TỔNG CỘNG	<u>208.256.100.627</u>	<u>205.337.742.497</u>

Chi tiết tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Số đầu kỳ	205.337.742.497	199.947.783.731
Lãi thuần trong kỳ	3.007.209.130	5.917.568.067
Chia cổ tức	(88.851.000)	(542.201.898)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	14.592.597
Số cuối kỳ	<u>208.256.100.627</u>	<u>205.337.742.497</u>

29 DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Tổng doanh thu	149.746.892.277	495.745.649.095
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	314.364.703.132
Doanh thu từ dịch vụ xây dựng	-	74.991.525.350
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	56.917.121.854	53.016.425.222
Doanh thu từ dịch vụ bất động sản	50.224.832.851	43.735.136.812
Doanh thu từ dịch vụ khác	42.604.937.572	9.637.858.579
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(18.181.820)	-
DOANH THU THUẦN	149.728.710.457	495.745.649.095
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên thứ ba	134.183.877.868	490.563.553.096
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	15.544.832.589	5.182.095.999

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	2.021.450.856	2.894.902.551
Thu nhập từ lãi cho vay	62.673.659.632	55.657.403.262
Thu nhập từ lãi hợp tác kinh doanh	71.627.463.835	208.988.374.922
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	32.090.210.851	16.252.175.000
TỔNG CỘNG	168.412.785.174	283.792.855.735

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	230.863.342.450
Giá vốn dịch vụ xây dựng	-	28.446.209.394
Giá vốn dịch vụ cho thuê	22.749.545.421	20.794.468.857
Giá vốn dịch vụ bất động sản	39.093.219.319	74.991.525.350
Giá vốn dịch vụ khác	37.590.328.160	8.547.080.381
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	(464.322.000)
TỔNG CỘNG	99.433.092.900	363.178.304.432

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	150.512.462.178	110.002.455.333
Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.807.360.071 (24.481.408.842)	1.348.440.620 66.178.094.549
Lỗ từ hoạt động đầu tư	3.112.502.442	-
Chi phí tài chính khác	16.009.139.270	1.860.078.010
TỔNG CỘNG	146.960.055.119	179.389.068.512

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Chi phí bán hàng	16.926.821.996	40.850.661.041
Chi phí nhân viên	4.745.157.626	4.794.838.543
Chi phí môi giới	9.262.273.855	29.854.549.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.964.523.127	5.039.713.272
Chi phí khác	954.867.388	1.161.559.512
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.479.603.763	48.592.372.417
Chi phí nhân viên	14.920.428.304	15.867.823.704
Chi phí đồ dùng văn phòng	275.440.613	502.554.550
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.722.504.422	3.489.163.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.906.775.981	18.265.619.908
Phân bổ lợi thế thương mại	6.742.061.619	6.742.061.619
Chi phí bằng tiền khác	1.700.842.824	3.725.148.708
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.211.550.000	-
TỔNG CỘNG	72.406.425.759	89.443.033.458

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Thu nhập khác	25.841.637.481	535.200.538
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	98.354.826	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	25.731.520.056	443.268.244
Thu nhập khác	11.762.599	91.932.294
Chi phí khác	12.688.086.076	2.492.293.033
Phạt vi phạm hợp đồng	3.718.966.355	2.243.698.656
Phạt vi phạm hành chính về thuế	8.623.759.891	119.847.043
Chi phí khác	345.359.830	128.747.334
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	13.153.551.405	(1.957.092.495)

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

35 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu Tư SVG

Công ty Cổ phần May Tiến Phát

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Long An - Idico

Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân

Bà Huỳnh Bích Ngọc

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết
đến ngày 22 tháng 06 năm 2023

Cổ đông lớn

Công ty có cùng quản lý chủ chốt

Chủ tịch Hội đồng quản trị

35 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.1 Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các Bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ kế toán kết thúc	Kỳ kế toán kết thúc
			ngày 30/06/2023 VND	ngày 30/06/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Địa Ốc Kim Thành	Công ty liên kết	Lãi đi vay	-	81.000.000
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.179.732.589	5.129.453.999
		Mua dịch vụ	1.122.876.906	2.137.958.356
		Gốc cho vay	69.435.000.000	265.580.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	181.340.000.000	580.380.000.000
		Lãi cho vay	48.381.050.172	35.251.310.967
		Lãi đi vay	126.141.372	-
		Lợi nhuận HTKD	-	137.040.822.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Long An - Idico	Công ty liên kết	Chia cổ tức	88.851.000	-
		Thoái vốn	48.016.800.000	-
		Thu hồi góp vốn HTKD	44.400.000.000	-
		Lãi phạt vi phạm hợp đồng	21.137.765.084	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	38.100.000	52.642.000
		Mua hàng hóa	-	16.001.546.402
		Mua dịch vụ	6.804.496.000	5.921.288.688
		Lãi cho vay	425.473.973	425.473.973
		Gốc đi vay	168.600.000.000	5.000.000.000
		Hoàn trả gốc đi vay	72.100.000.000	5.000.000.000
		Lãi đi vay	3.905.849.315	1.369.863
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty có cùng quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	14.327.000.000	-
		Gốc cho vay	51.000.000.000	20.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	33.738.634.246	-
		Lãi cho vay	1.233.850.100	3.589.698.626
		Góp vốn HTKD	-	390.000.000.000
		Thu hồi góp vốn HTKD	159.933.169.230	13.600.000.000
		Lợi nhuận HTKD	63.984.895.341	59.326.148.813
		Trả trước	895.788.239.504	-
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Lãi đi vay	1.324.894.705	-
		Trả trước	-	1.911.437.500
		Gốc đi vay	-	16.666.500.000

35 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan được trình bày như sau:

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)		
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	33.682.794.922	33.489.323.439
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	5.555.000	11.070.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	15.759.700.000	2.571.565.072
Nguyễn Thùy Vân	-	114.501.769
	<u>49.448.049.922</u>	<u>36.186.460.280</u>
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)		
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	2.974.941.281	2.974.941.281
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	916.587.239.504	20.799.000.000
Huỳnh Bích Ngọc	1.911.437.500	1.911.437.500
	<u>921.473.618.285</u>	<u>25.685.378.781</u>
(iii) Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 9)		
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	1.011.130.000.000	1.123.035.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	41.000.000.000	23.738.634.246
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	8.580.000.000	8.580.000.000
	<u>1.060.710.000.000</u>	<u>1.155.353.634.246</u>
(iv) Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 10)		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	413.425.698.182	431.008.354.138
Công ty Cổ phần Đầu Tư SVG	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	2.250.651.948	1.825.177.975
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	68.888.496.000	53.879.261.855
Nguyễn Thùy Vân	-	38.394.100.405
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Long An Idico	-	44.400.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	843.720.676.925	1.003.653.846.155
	<u>1.328.305.523.055</u>	<u>1.573.180.740.528</u>

35 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	25.678.150.918	26.598.716.558
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	4.372.505.921	4.372.505.921
	<u>30.050.656.839</u>	<u>30.971.222.479</u>
(vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 21)		
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	22.990.970.956	22.990.970.956
	<u>22.990.970.956</u>	<u>22.990.970.956</u>
(vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 25)		
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	249.225.577	236.923.198
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	38.660.624.390	35.808.835.350
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	20.000.000.000	-
	<u>58.909.849.967</u>	<u>36.045.758.548</u>
(viii) Vay (Thuyết minh số 26)		
Công ty Cổ phần May Tiến Phát	2.180.000.000	2.180.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	155.200.000.000	58.700.000.000
Huỳnh Bích Ngọc	16.666.500.000	16.666.500.000
	<u>174.046.500.000</u>	<u>77.546.500.000</u>

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

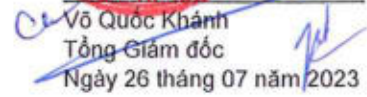
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn.



Nguyễn Việt Hùng
Người lập



Trần Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Võ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2023

